



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6- 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 697.448.980.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 697.448.980.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggiaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggiaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường; Bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 107 người. Trong đó cán bộ quản lý là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Phó Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 25/05/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Nguyễn Trung Kiên Ủy viên Bỏ nhiệm ngày 25/05/2013

Ban Kiểm soát

- Ông Lê Ngọc Minh Trưởng ban Bỏ nhiệm ngày 25/05/2013
- Ông Bùi Văn Đi Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 14/04/2012
Miễn nhiệm ngày 28/04/2014
- Ông Nguyễn Văn Nguyên Thành viên Bỏ nhiệm ngày 25/05/2013
- Bà Phạm Thị Bích Loan Thành viên Bỏ nhiệm ngày 28/04/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Phạm Anh Hùng Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/01/2014
- Ông Đỗ Thanh Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Phan Xuân Viên Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Nguyễn Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 06/03/2009
- Ông Phạm Minh Việt Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/10/2010
- Bà Vũ Thị Hải Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 09/07/2013

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 29 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-47 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.35102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.tcm@aac.com.vn

Số: 1091/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 15/08/2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 40. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
AAC
Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2014

Lâm Quang Tú

Lâm Quang Tú – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.083.049.252.185	1.072.989.665.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.119.271.844	75.969.832.402
1. Tiền	111	5	75.119.271.844	75.969.832.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		190.625.059.307	254.064.391.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	190.625.059.307	254.064.391.554
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492.018.272.532	445.560.124.545
1. Phải thu của khách hàng	131		257.714.185.834	286.112.441.790
2. Trả trước cho người bán	132		104.109.136.877	90.287.595.788
3. Các khoản phải thu khác	135	7	135.446.730.722	73.488.657.025
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.251.730.901)	(4.328.570.058)
IV. Hàng tồn kho	140		307.117.671.358	287.716.785.006
1. Hàng tồn kho	141	8	307.117.671.358	287.716.785.006
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.168.977.144	9.678.532.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	581.677.798	108.232.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.703.499.153	956.711.779
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	15.883.300.193	8.613.587.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.162.036.271.908	1.019.391.893.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		473.423.831.572	453.591.833.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	119.349.742.961	80.717.294.133
- Nguyên giá	222		143.128.926.015	110.109.641.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.779.183.054)	(29.392.347.447)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	52.629.711.630	43.583.007.348
- Nguyên giá	228		52.824.571.270	43.761.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(194.859.640)	(178.563.922)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	301.444.376.981	329.291.532.513
III. Bất động sản đầu tư	240	14	113.182.921.669	66.720.417.973
- Nguyên giá	241		121.756.948.991	66.720.417.973
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(8.574.027.322)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		572.352.944.208	496.327.595.536
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	269.548.260.000	222.974.440.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	280.718.055.841	263.096.505.872
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(6.814.137.633)	(18.644.116.336)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.076.574.459	2.752.045.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.076.574.459	2.752.045.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.245.085.524.093	2.092.381.559.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.416.189.910.299	1.281.091.003.315
I. Nợ ngắn hạn	310		537.379.430.578	421.585.031.407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	124.124.700.000	96.423.702.100
2. Phải trả cho người bán	312		212.750.357.039	97.480.001.439
3. Người mua trả tiền trước	313		9.331.378.785	16.752.288.199
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	21.748.889.695	21.325.037.401
5. Phải trả người lao động	315		1.928.491.769	2.702.174.054
6. Chi phí phải trả	316	20	17.102.088.955	20.033.399.671
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	150.008.995.777	167.356.826.197
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		384.528.558	(488.397.654)
II. Nợ dài hạn	330		878.810.479.721	859.505.971.908
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	878.559.730.251	859.149.274.606
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		156.658.565	180.788.213
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	94.090.905	175.909.089
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		828.895.613.794	811.290.555.984
I. Vốn chủ sở hữu	410		828.895.613.794	811.290.555.984
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	697.448.980.000	697.448.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	49.922.262.000	49.922.262.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	9.391.075.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	68.353.824.835	50.748.767.025
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.245.085.524.093	2.092.381.559.299

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	1.683,43	1.686,52



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	409.791.296.850	288.203.426.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	409.791.296.850	288.203.426.756
4. Giá vốn hàng bán	11	26	374.144.454.486	246.045.723.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>35.646.342.364</u>	<u>42.157.703.695</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	29.531.976.961	31.909.294.947
7. Chi phí tài chính	22	28	37.865.846.449	60.217.052.954
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.694.262.403	58.779.254.917
8. Chi phí bán hàng	24		495.383.001	1.082.974.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.930.368.114	5.679.937.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>16.887.221.761</u>	<u>7.087.034.386</u>
11. Thu nhập khác	31	29	6.871.810.650	2.572.135.691
12. Chi phí khác	32	30	609.621.513	270.893.005
13. Lợi nhuận khác	40		<u>6.262.189.137</u>	<u>2.301.242.686</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	<u>23.149.410.898</u>	<u>9.388.277.072</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.553.509.216	6.878.182.974
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(24.129.648)	(24.129.648)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31	<u>18.620.031.330</u>	<u>2.534.223.746</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	267	38



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	469.080.744.207	334.842.397.397
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(361.559.821.533)	(212.986.627.168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.356.376.223)	(6.512.398.588)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(34.122.074.672)	(26.795.870.691)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50.000.000)	(240.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	51.102.125.231	91.302.446.917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.390.649.711)	(48.794.219.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.703.947.299	130.815.728.630
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(76.325.311.761)	(16.017.740.713)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(94.746.549.969)	(155.724.128.696)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	145.044.332.247	33.108.345.102
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.813.128.000)	(9.377.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.187.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.172.044.619	51.535.256.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.481.612.864)	(96.475.267.331)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	94.348.130.850	94.881.810.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.423.510.100)	(51.451.933.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.924.620.750	43.429.876.132
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(853.044.815)	77.770.337.431
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.969.832.402	3.859.907.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	2.484.257	372.024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	75.119.271.844	81.630.616.862



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 21 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/12/2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón); Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường; Bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su, đắp và tái chế lớp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 7

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%;
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; Hoạt động kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		3.859.703.546		3.989.584.029
Tiền gửi ngân hàng		71.259.568.298		71.980.248.373
+ VND		71.223.802.145		71.944.770.743
+ USD	1.683,43 #	35.766.153	1.686,52 #	35.477.630
Cộng		75.119.271.844		75.969.832.402

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	190.625.059.307	254.064.391.554
- Nguyễn Bích Liên	-	14.500.000.000
- Lê Thị Cẩm Tú	-	14.611.694.444
- Trần Thị Lan	-	15.873.555.556
- Đỗ Thị Dương	16.005.000.000	-
- Dương Minh Hùng	9.100.000.000	-
- Hoàng Khắc Tân	8.000.000.000	-
- Huỳnh Thị Kim Đào	10.500.000.000	-
- Phan Công Quỳnh	9.000.000.000	-
- Trần Thị Cương	7.000.000.000	-
- Trần Thị Mỹ Tâm	10.000.000.000	-
- Trần Trung Hiếu	9.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	12.093.357.753	108.000.000.000
- DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	995.000.000	996.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	76.005.000.000	76.005.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	22.820.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	-	352.440.000
- Các đối tượng khác	105.701.554	405.701.554
Cộng	190.625.059.307	254.064.391.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	974.553.388	974.653.388
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	7.542.594.215	4.368.169.302
Thái Hoàng Vũ	4.000.000.000	-
Huỳnh Thái Quốc	22.664.200.000	-
Nguyễn Bích Liên	-	564.597.222
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	8.061.361.807	6.635.921.807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	8.895.899.006	3.663.826.814
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	373.364.685	227.191.629
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	48.410.743.306	31.809.043.306
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	19.595.457.995	19.578.457.995
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.714.562.974	1.342.058.974
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	25.005.426	-
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	3.348.033.334	1.471.226.667
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5.654.390.299	1.955.047.639
Công ty TNHH Hoàng Nhi	-	500.000.000
Phạm Anh Hùng	187.060.843	-
Đỗ Thị Dương	740.023.472	-
Dương Minh Hùng	425.638.889	-
Hoàng Khắc Tân	361.777.778	-
Huỳnh Thị Kim Đào	483.541.667	-
Phan Công Quỳnh	401.194.444	-
Trần Thị Cương	318.694.444	-
Trần Thị Mỹ Tâm	430.833.333	-
Trần Trung Hiếu	386.375.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	82.750.000	-
Các đối tượng khác	368.574.417	397.462.282
Cộng	135.446.730.722	73.488.657.025

8. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	145.167.174.402	118.719.476.946
Công cụ, dụng cụ	7.396.611	7.396.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.960.900.614	1.750.144.960
Thành phẩm	3.350.265.780	5.529.347.800
Hàng hóa	96.622.051.404	93.577.291.541
Hàng hóa bất động sản	60.009.882.547	67.933.127.148
Cộng	307.117.671.358	287.716.785.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.926.518	21.666.471
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	561.751.280	86.566.432
Cộng	581.677.798	108.232.903

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	15.883.800.193	8.613.587.782
- Đỗ Thanh	1.252.623.890	1.227.623.890
- Phạm Trung	806.446.732	940.011.732
- Nguyễn Tiến Dũng	2.005.803.505	2.041.823.505
- Nguyễn Đình Trạc	786.337.840	665.869.320
- Hồ Minh Thành	64.000.000	41.000.000
- Nguyễn Văn Quý	240.892.050	255.892.050
- Bùi Tịnh	212.744.976	212.744.976
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
- Võ Thanh Tùng	877.842.019	186.228.041
- Phan Thành Phương	497.352.405	225.491.405
- Lê Văn Thu	1.558.721.598	292.470.893
- Nguyễn Đức Toàn	503.351.000	3.100.000
- Phạm Thị Hằng	400.000.000	190.000.000
- Nguyễn Thị Thu Hà	323.838.000	160.011.000
- Bùi Quang Ngọc	1.023.859.773	-
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	290.630.823
- Lê Văn Hương	1.049.920.000	340.000
- Nguyễn Thị Kiều Ly	257.614.000	2.000.000
- Phạm Văn Minh	264.665.655	-
- Nguyễn Thị Thu Hà	323.838.500	160.011.000
- Các cá nhân khác	2.758.817.427	1.518.839.147
Cộng	15.883.800.193	8.613.587.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	85.971.670.271	10.992.962.758	12.679.651.319	465.357.232	110.109.641.580
Trình bày lại	70.050.400	40.448.182	-	(110.498.582)	-
Đ/tr XDCB h/thành	88.055.815.453	-	-	-	88.055.815.453
Chuyển BĐSĐT	55.036.531.018	-	-	-	55.036.531.018
Số cuối kỳ	119.061.005.106	11.033.410.940	12.679.651.319	354.858.650	143.128.926.015
Khấu hao					
Số đầu năm	16.259.884.909	4.005.338.771	8.746.644.307	380.479.460	29.392.347.447
Trình bày lại	26.150.137	(118.270.968)	123.136.362	(31.015.531)	-
Khấu hao trong kỳ	821.486.087	532.736.370	589.560.222	2.489.874	1.946.272.553
Chuyển BĐSĐT	7.559.436.946	-	-	-	7.559.436.946
Số cuối kỳ	9.548.084.187	4.419.804.173	9.459.340.891	351.953.803	23.779.183.054
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	69.711.785.362	6.987.623.987	3.933.007.012	84.877.772	80.717.294.133
Số cuối kỳ	109.512.920.919	6.613.606.767	3.220.310.428	2.904.847	119.349.742.961

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 112.944.437.022 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 2.719.221.548 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	43.505.231.270	256.340.000	43.761.571.270
Tăng trong kỳ	9.063.000.000	-	9.063.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	52.568.231.270	256.340.000	52.824.571.270
Khấu hao			
Số đầu năm	-	178.563.922	178.563.922
Khấu hao trong kỳ	-	16.295.718	16.295.718
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	194.859.640	194.859.640
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	43.505.231.270	77.776.078	43.583.007.348
Số cuối kỳ	52.568.231.270	61.480.360	52.629.711.630

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là: 52.568.231.270 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.697.390.695	12.697.390.695
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	123.163.954.834	109.069.184.197
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	542.476.242	542.476.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	-	98.044.736.601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.358.518.911	10.358.518.911
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	54.844.571.891	39.100.842.690
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án BOT quốc lộ 14	6.609.131.694	6.609.131.694
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	83.225.328.807	42.857.675.616
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	5.422.221.816	5.422.221.816
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.016.715.741	708.883.014
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	613.888.861	618.888.861
Dự án BOT Gia Lai	1.813.036.427	1.755.993.078
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233.957.650	233.957.650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Pưh, Gia Lai	-	409.671.399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Pưh, Gia Lai	50.480.000	50.480.000
Các công trình xây dựng khác	396.440.546	360.217.183
Cộng	301.444.376.981	329.291.532.513

- Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 273.931.246.227 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	66.720.417.973	-	66.720.417.973
Chuyển thành BĐSĐT	-	55.036.531.018	55.036.531.018
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>66.720.417.973</u>	<u>55.036.531.018</u>	<u>121.756.948.991</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Chuyển thành BĐSĐT	-	7.559.436.946	7.559.436.946
Khấu hao trong kỳ	-	1.014.590.376	1.014.590.376
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	<u>8.574.027.322</u>	<u>8.574.027.322</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>66.720.417.973</u>	-	<u>66.720.417.973</u>
Số cuối kỳ	<u>66.720.417.973</u>	<u>46.462.503.696</u>	<u>113.182.921.669</u>

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là: 113.162.825.248 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	269.548.260.000	222.974.440.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	-	6.667.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL (ii)	1.632.000.000	1.632.000.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	26.664.200.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	123.994.000.000	54.534.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	46.634.550.000	38.385.130.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6.500.000	6.500.000
- Công ty TNHH MTV KT & CB khoáng sản ĐLGL (ii)	305.800.000	102.800.000
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (i)	1.992.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	28.900.766.000	28.900.766.000
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8.900.766.000	8.900.766.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	280.718.055.841	263.096.505.872
- Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (iii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên (iii)	968.000.000	968.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (iii)	42.500.000.000	42.500.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL (iii)	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3.503.500.000	3.503.500.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	4.000.000.000	-
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	149.175.000.000	149.175.000.000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	61.915.184.260	53.173.634.291
- Cho vay DNTN Du lịch Lễ hành & ĐT XD NHHTC	6.976.371.581	6.976.371.581
- Ngân hàng TMCP Công Thương (Tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng)	1.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng)	3.000.000.000	-
Cộng	579.167.081.841	514.971.711.872

(i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

(ii) Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(iii) Cho đến thời điểm lập các Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của các Công ty nhận đầu tư này, cổ phiếu của các Công ty này cũng chưa được niêm yết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con	(1.722.595.720)	(15.218.407.409)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(33.420.000)	(33.420.000)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	-	(6.667.000.000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	(7.049.847.874)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(328.933.273)	(285.440.897)
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	(14.740.048)	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(921.559.016)	(759.155.255)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty liên kết	(265.588.038)	(296.461.694)
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(265.588.038)	(296.461.694)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác	(4.825.953.875)	(3.129.247.233)
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	(19.581.903)	(19.581.903)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(968.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(2.266.413.303)	(2.141.665.330)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(480.000.000)	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(1.091.358.669)	-
Cộng	(6.814.137.633)	(18.644.116.336)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.863.812.574	1.180.332.910
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	243.204.233	1.669.159
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	969.557.652	1.570.043.756
Cộng	3.076.574.459	2.752.045.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	85.485.000.000	74.815.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	36.850.000.000	38.680.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	37.000.000.000	24.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.742.000.000	20.223.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	1.500.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	34.843.000.000	19.223.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	1.400.000.000	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	896.700.000	1.385.702.100
Cộng	124.124.700.000	96.423.702.100

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.879.222.308	10.630.240.381
Thuế thu nhập cá nhân	1.394.729.285	996.728.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.201.578.102	9.698.068.886
Thuế tài nguyên	119.000.000	-
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	50.360.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	64.000.000	-
Cộng	21.748.889.695	21.325.037.401

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	15.554.152.183	18.139.337.931
Chi phí lãi vay phải trả	1.547.936.772	1.894.061.740
- Lãi dự trả	1.547.936.772	1.894.061.740
Cộng	17.102.088.955	20.033.399.671

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	840.758.879	950.883.523
Bảo hiểm thất nghiệp	125.031.780	84.031.633
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.272.117.163	165.550.823.086
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công cộng ĐLGL	758.928.917	20.186.832.795
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	34.038.849.558	40.051.835.151
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	656.316.518	782.156.567
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.551.562.786	1.386.004.286
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1.232.643.497	1.354.473.702
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	-	200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	323.234.706	323.234.706
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	658.092.000	-
- Công ty CP CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	511.658.000	-
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	-	200.000.000
- Bùi Quang Ngọc	-	432.974.371
- Võ Thị Tường Vy	300.000.000	300.000.000
- Dương Thị Bích Thảo	-	67.078.386
- Bùi Thị Bồ	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	99.617.777.393	83.840.881.361
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	1.887.449.200	9.367.597.100
- Các đối tượng khác	434.356.333	756.506.406
Cộng	150.008.995.777	167.356.826.197

22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	878.559.730.251	859.149.274.606
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (1.1)	60.783.000.000	61.783.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam_CN Gia Lai (1.2)	512.383.938.477	524.330.308.477
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (1.3)	34.476.720.000	25.042.900.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM (1.4)	247.993.066.129	247.993.066.129
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công cộng ĐLGL (1.5)	22.923.005.645	-
Cộng	878.559.730.251	859.149.274.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.
- (i.2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 55/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 216 tháng, từ ngày 25/09/2009 đến ngày 25/09/2027. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 216 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay dùng để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.

- (i.3) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.

- (i.4) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_Sở giao dịch TP.Hồ Chí Minh số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng.

Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

- (i.5) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai theo Hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2014. Số tiền vay là 22.923.005.645 đồng gồm khoản chốt số dư công nợ đến 31/12/2013 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai, số tiền 20.186.832.795 đồng và khoản phát sinh trong năm 2014, số tiền 2.736.172.850 đồng, thời hạn vay từ 01/01/2014 đến 31/12/2015. Lãi suất vay: 7%/năm kể từ ngày 01/01/2014.

23. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cây xăng	85.909.086	143.181.816
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.181.819	32.727.273
Cộng	94.090.905	175.909.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	39.790.596.506
Tăng trong năm	26.597.900.000	-	-	-	13.544.559.291
Giảm trong năm	-	16.500.000	-	-	2.586.388.772
Số dư tại 31/12/2013	697.448.980.000	49.922.262.000	9.391.075.135	3.779.471.824	50.748.767.025
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	9.391.075.135	3.779.471.824	50.748.767.025
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	18.620.031.330
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.014.973.520
Số dư tại 30/06/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	9.391.075.135	3.779.471.824	68.353.824.835

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu thường	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu thường	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu thường	69.744.898	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	50.748.767.025	39.790.596.506
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.620.031.330	13.544.559.291
Phân phối lợi nhuận	1.014.973.520	2.586.388.772
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.014.973.520	2.586.388.772
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.014.973.520	2.586.388.772
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	68.353.824.835	50.748.767.025

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 28/04/2014

25. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	409.791.296.850	288.203.426.756
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	154.104.179.177	66.224.708.346
- Doanh thu bán phân bón	49.843.120.000	130.594.960.953
- Doanh thu công trình xây dựng	55.836.641.818	1.369.562.000
- Doanh thu bán căn hộ	9.065.000.000	85.035.165.736
- Doanh thu cho thuê tài sản	3.516.398.640	4.025.853.161
- Doanh thu bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	135.487.256.655	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.933.700.560	953.176.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	409.791.296.850	288.203.426.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	141.833.218.319	60.888.360.594
Giá vốn bán phân bón	45.216.685.000	125.215.433.863
Giá vốn công trình xây dựng	49.541.200.104	968.532.000
Giá vốn bán căn hộ	8.035.471.874	57.522.433.842
Giá vốn cho thuê tài sản	1.544.333.508	926.225.408
Giá vốn bán hàng hóa (đá, nhựa đường...)	126.995.167.198	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	978.378.483	524.737.354
Cộng	374.144.454.486	246.045.723.061

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.880.227.608	31.545.845.772
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.784.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.651.749.353	352.665.000
Cộng	29.531.976.961	31.909.294.947

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	49.694.262.403	57.869.612.417
Lãi trái phiếu	-	909.642.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	804.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.562.749	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(11.829.978.703)	1.436.993.730
Cộng	37.865.846.449	60.217.052.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Nhận hỗ trợ tiền thuê đất	-	2.509.500.000
Tiền điện, phí quản lý	-	30.635.690
Cho thuê mặt bằng	-	32.000.001
Lãi trái tức từ các năm trước không phải trả	6.862.635.650	-
Thu khác	9.175.000	-
Cộng	6.871.810.650	2.572.135.691

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	609.621.513	240.257.315
Tiền điện, phí quản lý	-	30.635.690
Cộng	609.621.513	270.893.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.149.410.898	9.338.277.072
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.029.528.126	27.512.731.894
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	22.119.882.772	(18.124.454.822)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(2.451.641.736)	909.371.979
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.200.107.617	1.272.821.154
+ Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	-
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	187.965.991	18.787.230
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.012.141.626	1.254.033.924
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	3.651.749.353	363.449.175
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.651.749.353	352.665.000
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	10.784.175
Tổng thu nhập chịu thuế	20.697.769.162	10.297.649.051
- Từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.029.528.126	27.512.731.894
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	19.668.241.036	(17.215.082.843)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.553.509.216	6.878.182.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(24.129.648)	(24.129.648)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.620.031.330	2.534.223.746

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.620.031.330	2.534.223.746
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	18.620.031.330	2.534.223.746
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.744.898	67.085.108
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	267	38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.445.338.829	3.365.030.022
Chi phí nhân công	6.003.260.628	5.569.842.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.509.426.613	2.563.678.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.177.227.641	16.465.653.676
Chi phí khác bằng tiền	2.756.883.935	2.854.187.264
Cộng	60.892.137.646	30.818.392.064

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		55.284,24	55.358,83
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	1.683,43	1.686,52
Phải thu khách hàng	USD	53.600,81	53.672,31
Nợ phải trả tài chính		-	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	123.228.000.000	878.559.730.251	1.001.787.730.251
Trái phiếu chuyển đổi	896.700.000	-	896.700.000
Phải trả người bán	212.750.357.039	-	212.750.357.039
Chi phí phải trả	17.102.088.955	-	17.102.088.955
Phải trả khác	149.043.205.118	-	149.043.205.118
Cộng	503.020.351.112	878.559.730.251	1.381.580.081.363
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	95.038.000.000	859.149.274.606	954.187.274.606
Trái phiếu chuyển đổi	1.385.702.100	-	1.385.702.100
Phải trả người bán	97.480.001.439	-	97.480.001.439
Chi phí phải trả	20.033.399.671	-	20.033.399.671
Phải trả khác	166.321.911.041	-	166.321.911.041
Cộng	380.259.014.251	859.149.274.606	1.239.408.288.857

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.119.271.844	-	75.119.271.844
Phải thu khách hàng	255.512.138.870	-	255.512.138.870
Đầu tư tài chính	190.625.059.307	275.892.101.966	466.517.161.273
Phải thu khác	134.524.587.317	-	134.524.587.317
Cộng	655.781.057.338	275.892.101.966	931.673.159.304
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.969.832.402	-	75.969.832.402
Phải thu khách hàng	284.070.036.315	-	284.070.036.315
Đầu tư tài chính	254.064.391.554	259.967.258.639	514.031.650.193
Phải thu khác	73.193.461.009	-	73.193.461.009
Cộng	687.297.721.280	259.967.258.639	947.264.979.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư	Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND	Vốn góp thực tế của Công ty đến ngày 30/06/2014	Vốn góp thiếu VND
		VND			VND	
I.	Các Công ty con	1.168.964.540.000		889.168.080.000	276.964.340.000	612.203.740.000
1.	Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	35.000.000.000	92%	32.100.000.000	32.100.000.000	-
2.	Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	28.564.540.000	55%	15.616.080.000	15.616.080.000	-
3.	Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51%	1.020.000.000	33.420.000	986.580.000
4.	Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	30.000.000.000	95%	28.500.000.000	28.500.000.000	-
5.	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	3.400.000.000	48%	1.632.000.000	1.632.000.000	-
6.	Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51%	15.300.000.000	2.149.390.000	13.150.610.000
7.	Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80%	24.000.000.000	24.000.000.000	-
8.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	210.000.000.000	65%	136.500.000.000	123.994.000.000	12.506.000.000
9.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	270.000.000.000	60%	162.000.000.000	46.634.550.000	115.365.450.000
10.	Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51%	25.500.000.000	6.500.000	25.493.500.000
11.	Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85%	21.250.000.000	-	21.250.000.000
12.	Công ty CP Giáo dục Thể thao và Du lịch ĐLGL	65.000.000.000	55%	35.750.000.000	-	35.750.000.000
13.	Công ty TNHH MTV KT & Chế biến KS ĐLGL	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	305.800.000	29.694.200.000
14.	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	360.000.000.000	100%	360.000.000.000	1.992.600.000	358.007.400.000
II.	Các Công ty liên kết	75.000.000.000		26.000.000.000	20.000.000.000	6.000.000.000
1.	Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	60.000.000.000	33%	20.000.000.000	20.000.000.000	-
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
III.	Các Công ty đầu tư dài hạn	513.500.000.000		64.883.500.000	52.651.500.000	16.232.000.000
1.	Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	300.000.000.000	20%	53.500.000.000	42.500.000.000	16.000.000.000
2.	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.000.000.000	5%	1.200.000.000	1.200.000.000	-
3.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	30.000.000.000	4%	1.200.000.000	968.000.000	232.000.000
4.	Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	49.500.000.000	7%	3.503.500.000	3.503.500.000	-
5.	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	0%	480.000.000	480.000.000	-
6.	Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	0%	4.000.000.000	4.000.000.000	-
	Cộng	1.757.464.540.000		984.051.580.000	349.615.840.000	634.435.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Thông tin với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP XD Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐTXD Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Ủy viên HĐQT
	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Ủy viên HĐQT
	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Tên Công ty	Nội dung giao-dịch	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2014	năm 2013
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho thuê tài sản	637.038.600	674.129.508
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d.vụ	272.280.000	272.280.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Thi công công trình	49.904.892.727	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Bán phân	-	1.588.770.476
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại, đá các loại	174.360.507.024	24.994.996.665
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	24.831.600.000	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	-	1.369.562.000
	Bán cân tài trọng	454.545.000	-
	Cho thuê tài sản	2.226.666.668	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Bán hàng hóa	7.181.114.120	-
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	1.998.595.188	2.760.370.188
	Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Thuê tài sản	940.591.572	755.371.572
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Phí thuê xe	104.727.270	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	-	7.498.538.214
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	15.241.872.576	15.178.496.069
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thi công Nhà máy mô chì kẽm	17.282.511.276	-
	Mua đá các loại	2.777.275.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	Mua gỗ	-	34.519.131.224
	Các khoản đầu tư		
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Thu lãi cho vay	9.000.225.000	11.865.628.125
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Thu lãi cho vay	4.585.635.000	6.045.564.375
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Thu lãi cho vay	1.376.806.667	1.815.140.833
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi cho vay	3.999.342.660	2.189.416.667
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Thu lãi cho vay	3.174.424.913	4.277.604.663
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	175.005.000	175.005.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	189.504.000	177.660.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	Lợi nhuận được chia	3.287.240.353	-
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vay dài hạn	3.035.680.850	-
	Bù trừ nợ	229.508.000	-
	Chuyển nợ phải trả thành vay dài hạn	20.186.832.795	-
	Lãi vay phải trả	758.928.917	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	7.290.360	7.290.360
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	-	1.688.209.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	2.744.770.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	75.222.566.871	103.201.844.257
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	10.113.930.200	2.699.170.200
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	579.333.335	2.846.351.538
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	5.559.226.924	4.240.064.218
Phải trả người bán		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	685.204.642	551.296.372
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
Trả trước cho người bán		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	479.165.465	479.165.465
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	23.426.724.023	24.869.226.662
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	20.935.930.627	19.173.909.451
Phải thu khác		
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	8.061.361.807	6.636.921.807
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	48.410.743.306	31.809.043.306
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	25.005.426	6.876
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	9.473.000	8.923.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.714.562.974	1.342.058.974
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	19.595.457.995	19.578.457.995
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	5.654.390.299	1.955.047.639
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	3.348.033.334	1.471.226.667
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	8.895.899.006	3.663.826.814
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Điện năng ĐLGL	373.364.685	227.191.629
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	7.542.594.215	4.368.169.302
Ông Phạm Anh Hùng	187.060.813	-
Phải trả khác		
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	758.928.917	20.186.832.795
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	34.038.849.558	40.051.835.151
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.551.562.786	1.386.004.286
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	1.232.643.497	1.354.473.702
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	323.234.706	323.234.706
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	656.316.518	782.156.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013	
	VND	VND	
Tạm ứng			
Ông Nguyễn Đình Trạc	786.337.840	665.869.320	
Ông Đỗ Thanh	1.252.623.890	1.227.623.890	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.005.803.505	2.041.823.505	
Ông Phạm Anh Hùng	11.794.435	8.494.435	
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác			
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	-	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay dài hạn	143.175.000.000	149.175.000.000
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	75.005.000.000	76.005.000.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	22.820.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyễn	Cho vay ngắn hạn	12.093.357.753	108.000.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	61.915.184.260	53.173.634.291
Vay dài hạn			
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vay dài hạn	22.923.005.645	-

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

